

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **91/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/4/2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hải Thị Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1951/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 19B, khu phố Hương Phước, phường P, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 19B, khu phố Hương Phước, phường P, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà H, ông B có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông B tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Q. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng vào thành phố Biên Hòa sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không hòa thuận. Nguyên nhân là do ông bà không hiểu nhau, bất đồng quan điểm, tính cách khác nhau không thể dung hòa. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, do đó bà H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông B có 02 con chung là Phạm Long N, sinh ngày 17/4/2009 và Phạm Quang H1, sinh ngày 28/8/2010.

Ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, giao cháu N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Ông và bà H tự nguyện kết hôn năm 2008, sau khi kết hôn thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, phân biệt hai con, bà H với gia đình ông B xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau và sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải được. Do đó, bà H làm đơn xin ly hôn, ông B đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Long N, sinh ngày 17/4/2009 và Phạm Quang H1, sinh ngày 28/8/2010. Ông B đồng ý để bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, còn cháu N giao cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Lê Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn B là có cơ sở chấp nhận vì cả bà H và ông B đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân khoảng từ năm 2011 đến nay. Bà H đề nghị ly hôn, ông B đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông B có 02 con chung là Phạm Long N, sinh ngày 17/4/2009 và Phạm Quang H1, sinh ngày 28/8/2010. Ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, giao cháu N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Ông B cũng đồng ý với ý kiến về con chung của bà H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về con chung của bà Huyền.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn B căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà Lê Thị H là nguyên đơn, ông Phạm Văn B là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn ông Phạm Văn B đăng ký thường trú và sinh sống tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Phạm Văn B có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Phạm Văn B tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 2008. Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà H xác định không còn tình cảm với ông B, do hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Ông B cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, ông B đồng ý ly hôn. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà H và ông B có 02 con chung là Phạm Long N, sinh ngày 17/4/2009 và Phạm Quang H1, sinh ngày 28/8/2010. Ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, giao cháu N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Ông B đồng ý với ý kiến về con chung của bà H.

Xét thấy, hiện nay cháu N đang sinh sống cùng ông B, cháu H1 đang sinh sống cùng bà H, do đó việc giao cháu Phạm Long N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Quang H1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đồng thời đây cũng là nguyện vọng của cháu N và cháu H1.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Phạm Văn B về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H, sinh năm 1978 được ly hôn với ông Phạm Văn B, sinh năm 1979.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Long N, sinh ngày 17/4/2009 cho ông Phạm Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Phạm Quang H1, sinh ngày 28/8/2010 cho bà Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà H, ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản bà H, ông B thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000426 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Phạm Văn B được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hải Thị Liễu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA